

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG BÌNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG VÀ THỐNG KÊ Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quảng Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Số: 27A/TTUĐTK
V/v báo cáo thống kê
ngành khoa học và công nghệ

Kính gửi: Cục Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia

Thực hiện Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15/11/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ,

Trung tâm Ứng dụng và Thống kê KH&CN thuộc sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình là đơn vị thực hiện chức năng thống kê KH&CN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ năm 2021 và báo cáo gửi Cục Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia (Biểu mẫu số liệu kèm theo, đã được cập nhật trên website: <http://thongke.vista.gov.vn>).

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên:
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 02/KHCN-NL

Ban hành kèm theo Thông
tư số 15 /2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2022

**SỐ NGƯỜI TRONG CÁC TỔ CHỨC
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
(Có đến ngày 31/12 năm 2021)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng
Bình

- Đơn vị nhận báo
cáo:

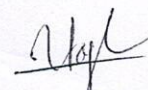
Cục Thông tin KH&CN
quốc gia

Đơn vị tính: Người

A	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư
1. Tổng số	01	790	48	260	346	27	109	0	3
Trong đó: Nữ	02	338	19	130	153	2	34	0	0
2. Chia theo loại hình tổ chức									
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	03	123	2	23	81	5	12		
+ Nữ	04	31		8	21		2		
+ Dân tộc thiểu số	05	0							
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	06	547	46	219	178	22	82		3
+ Nữ	07	278	19	116	112	2	29		
+ Dân tộc thiểu số	08								
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	09	120		18	87		15		
+ Nữ	10	29		6	20		3		
+ Dân tộc thiểu số	11								
3. Chia theo quốc tịch									
- Người Việt Nam	12	790	48	260	346	27	109		3
+ Dân tộc Kinh	13	790	48	260	346	27	109		3
+ Dân tộc thiểu số	14	0							
- Người nước ngoài	15	0							
4. Chia theo lĩnh vực đào tạo									
- Khoa học tự nhiên	16	140	20	50	40	10	20		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	17	135		50	60	5	20		
- Khoa học y, dược	18	100	10	30	40	5	15		
- Khoa học nông nghiệp	19	50	10	20	10		10		
- Khoa học xã hội	20	97	5	50	30	2	10		
- Khoa học nhân văn	21	50		10	40				
- Khác	22	218	3	50	126	5	34		
5. Chia theo độ tuổi									
- Đến 35 tuổi	23	274	13	89	127	10	35		
- Từ 36-55 tuổi	24	465	35	165	200	12	53		
- Từ 56-60 tuổi	25	33		5	12	5	11		3
- Từ 61-65 tuổi	26	16		1	5		10		
- Trên 65 tuổi	27	2			2				

Quảng Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu


Trần Thị Anh Hồng

Thủ trưởng đơn vị




Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 03/KHCN-CP

Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2022

**CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG
NGHỆ**

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm
2021)

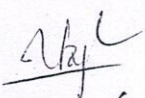
- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN
quốc gia

Đơn vị tính: Triệu đồng

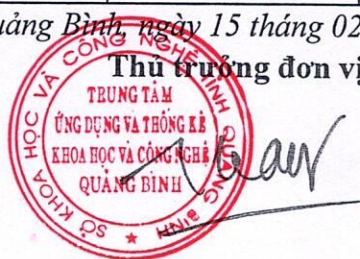
	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước	Nguồn Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng chi trong đó:	01	66061	6241	58668	1152	0
1. Chi đầu tư phát triển KH&CN	02	26943		26893	50	
2. Chi sự nghiệp KH&CN	03	38883	6241	31775	867	0
2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	04	16060		15193	867	
2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	05	22823	6241	16582	0	
- Cấp quốc gia	06	0				
- Cấp bộ	07	9881	6241	3640		
- Cấp tỉnh	08	12922		12922		
- Cấp cơ sở	09	20		20		
2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác	10	0				
3. Chi khác cho KH&CN	11	235			235	

Quảng Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu


Trần Thị Anh Hồng

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 04/KHCN-NVBan hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN

ngày 15 tháng 11 năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày

15/02 năm 2022

**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ**(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm
2021)**- Đơn vị báo cáo:**

Sở KH&CN Quảng Bình

- Đơn vị nhận báo cáo:Cục Thông tin KH&CN
quốc gia*Đơn vị tính: Nhiệm vụ*

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành			
				Số đang tiến hành		Số được nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
				Số phê duyệt mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước		
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Tổng số nhiệm vụ KH&CN	01	92	35	60	32	27	23
- Số đề tài/đề án KH&CN	02	83	30	55	28	25	21
- Số dự án KH&CN	03	9	5	5	4	2	2
2. Chia theo cấp quản lý							
- Cấp quốc gia	04	1		1			1
- Cấp bộ	05	4	1	2	2	2	1
- Cấp tỉnh	06	12	5	10	2	3	1
- Cấp cơ sở	07	75	29	47	28	22	20
3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu							
- Khoa học tự nhiên	09	9	4	2	7	5	5
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	10	51	6	33	18	14	10
- Khoa học y, dược	11	2		1	1		1
- Khoa học nông nghiệp	12	8	7	5	3	1	
- Khoa học xã hội	13	17	14	15	2	6	6
- Khoa học nhân văn	14	5	4	4	1	1	1
4. Chia theo mục tiêu kinh tế-xã hội							
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển	15						
- Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất	16	14	5	8	6	5	5
- Phát triển sản xuất và công nghệ nông nghiệp	17	11	5	5	6	4	3
- Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp	18						
- Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng	19	1			1	1	
- Phát triển y tế và bảo vệ	20	7	3	3	4	1	3

sức khoẻ con người							
- Phát triển giáo dục và đào tạo	21	11	4	7	4	4	3
- Phát triển và bảo vệ môi trường	22	3	1	1	2	2	1
- Phát triển xã hội và dịch vụ	23	19	5	15	4	3	3
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ	24						
- Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí	25						
- Nghiên cứu không định hướng ứng dụng	26	12	3	9	3	3	3
- Nghiên cứu dân sự khác	27	14	9	12	2	4	2
- Bảo đảm an ninh, quốc phòng	28						

Quảng Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng

Trần Thị Ánh Hồng



Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 01/KHCN-TC

Ban hành kèm theo Thông
 tư số 15/2018/TT-BKHCN
 ngày 15 tháng 11 năm 2018
 Ngày nhận báo cáo: Ngày
 15/02 năm 2022

**SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ
 CÔNG NGHỆ**
 (Có đến ngày 31/12 năm 2021)

- Đơn vị báo cáo:
 Sở KH&CN Quảng Bình
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thông tin KH&CN
 quốc gia

Đơn vị tính: Tổ chức

A	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
1. Tổng số trong đó:	B	1	2	3	4	5
1.1. Chia theo thẩm quyền thành lập	01	20	0	20	0	0
- Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội	02	0		0		
- Chính phủ	03	1		1		
- Tòa án nhân dân tối cao	04	0				
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	05	0				
- Thủ tướng Chính phủ	06	0				
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	07	0				
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	08	16		16		
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp	09	0				
- Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân	10	3		3		
1.2. Chia theo loại hình tổ chức						
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	11	12		12		
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng:	12	4	0	4		
+ Trường đại học	13	1		1		
+ Học viện	14					
+ Đại học quốc gia, đại học vùng	15					
+ Viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ	16					

+ Trường cao đẳng	17	3		3	
- Tổ chức dịch vụ KH&CN:	18	4		4	
+ DV thông tin, thư viện	19				
+ DV bảo tàng KH&CN	20				
+ DV dịch thuật, biên tập, xuất bản KH&CN	21				
+ DV điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	22				
+ DV thống kê, điều tra xã hội	23				
+ DV tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa	24	3		3	
+ DV tư vấn về KH&CN	25	1		1	
+ DV sở hữu trí tuệ	26				
+ DV năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	27				
+ DV chuyên giao công nghệ	28				
+ DV KH&CN khác	29				
1.3. Lĩnh vực khoa học và công nghệ					
- Khoa học tự nhiên	30				
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	31	15		15	
- Khoa học y, dược	32	1		1	
- Khoa học nông nghiệp	33	3		3	
- Khoa học xã hội	34	1		1	
- Khoa học nhân văn	35	0			

Người lập biểu

Trần Thị Anh Hồng

Trần Thị Anh Hồng

Quảng Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Đăng Tuấn

Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 06/KHCN-CG

Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2022

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm
2021)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN
quốc gia

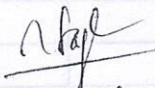
	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký	01	Hợp đồng	
2. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp phép	02	Hợp đồng	
3. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	03	Hợp đồng	0
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)			
-	04	Hợp đồng	
3.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	06	Hợp đồng	
- Ngoài nhà nước	07	Hợp đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	08	Hợp đồng	
3.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	09	Hợp đồng	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	10	Hợp đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	11	Hợp đồng	
- Hình thức khác	12	Hợp đồng	
4. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	13	Triệu đồng	0
4.1. Chia theo ngành kinh tế			
-	14	Triệu đồng	
4.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	16	Triệu đồng	
- Ngoài nhà nước	17	Triệu đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	Triệu đồng	
4.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	Triệu đồng	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	Triệu đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21	Triệu đồng	
- Hình thức khác	22	Triệu đồng	

4.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí			
- Nhà nước	23	Triệu đồng	
- Ngoài nhà nước	24	Triệu đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	25	Triệu đồng	
5. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ	26	Dự án	6
5.1. Chia theo ngành kinh tế			
-	27	Dự án	1
-	27	Dự án	5
5.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	29	Dự án	3
- Ngoài nhà nước	30	Dự án	3
- Có vốn đầu tư nước ngoài	31	Dự án	
5.3. Chia theo nước đầu tư			
-	32	Dự án	6

* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Quảng Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu


Trần Thị Anh Hồng

Thủ trưởng đơn vị




Nguyễn Đăng Luân

Biểu 07/KHCN-DN
Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2022

**DOANH NGHIỆP VÀ THỊ
TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG
NGHỆ**
(Có đến ngày 31/12 năm 2021)

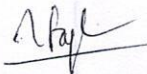
- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN
quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh nghiệp KH&CN						
1.1. Số doanh nghiệp KH&CN đang hoạt động	01	Doanh nghiệp	2		2	
Trong đó: Được cấp Giấy chứng nhận trong năm	02	Doanh nghiệp	0			
1.2. Chia theo ngành kinh tế (*)						
- ...	03	Doanh nghiệp	2		2	
1.3 Số doanh nghiệp KH&CN giải thể/ngừng hoạt động/bị thu hồi Giấy chứng nhận	05	Doanh nghiệp				
1.4. Chia theo hình thức thành lập						
- Thành lập mới	06	Doanh nghiệp	0			
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	07	Doanh nghiệp	0			
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	08	Doanh nghiệp	2		2	
2. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ <i>Chia theo loại hình tổ chức</i>	09	Tổ chức	0	0		
- Sàn giao dịch công nghệ	10	Tổ chức	0			
- Trung tâm giao dịch công nghệ	11	Tổ chức				
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ	12	Tổ chức				
- Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ	13	Tổ chức				
- Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo	14	Tổ chức				
- Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	15	Tổ chức				
- Tổ chức khác	16	Tổ chức				
3. Giá trị giao dịch của thị						

trường KH&CN					
- Trong nước	17	Triệu đồng			
- Ngoài nước	18	Triệu đồng			
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)					
-	19	Triệu đồng			
3.2. Chia theo nước/vùng lãnh thổ					
-	21	Triệu đồng			
3.3. Chia theo hình thức					
- Xuất khẩu	23	Triệu đồng			
Trong đó: Công nghệ cao	24	Triệu đồng			
- Nhập khẩu	25	Triệu đồng			
Trong đó: Công nghệ cao	26	Triệu đồng			

* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Người lập biểu


Trần Thị Ánh Hồng

Quảng Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị




Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 05/KHCN-HTQT

Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2022

**HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA
HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm
2021)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN
quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng kinh phí (triệu đồng)
A	B	C	1	2
1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN	01	Nhiệm vụ	0	0
1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	02	Nhiệm vụ		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	Nhiệm vụ		
- Khoa học y, dược	04	Nhiệm vụ		
- Khoa học nông nghiệp	05	Nhiệm vụ		
- Khoa học xã hội	06	Nhiệm vụ		
- Khoa học nhân văn	07	Nhiệm vụ		
1.2. Chia theo hình thức hợp tác				
- Đa phương	08	Nhiệm vụ		
- Song phương	09	Nhiệm vụ		
1.3. Chia theo đối tác quốc tế				
- Nước/tổ chức ...	10	Nhiệm vụ		
1.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí				
- Trong nước	12	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	13	Triệu đồng	X	
1.5. Chia theo cấp quản lý				
- Cấp quốc gia	15	Nhiệm vụ		
- Cấp bộ	16	Nhiệm vụ		
- Cấp tỉnh	17	Nhiệm vụ		
- Cấp cơ sở	18	Nhiệm vụ		
2. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN được ký kết	19	Điều ước/thỏa thuận	0	
2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	20	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	21	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học y, dược	22	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học nông nghiệp	23	Điều ước/thỏa thuận		

- Khoa học xã hội	24	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học nhân văn	25	Điều ước/thỏa thuận		
2.2. Chia theo đối tác quốc tế				
Nga	26	Điều ước/thỏa thuận		
3. Số đoàn ra về KH&CN				
3.1. Chia theo nước đến nghiên cứu				
- ...	29	Đoàn		X
3.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	31	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	32	Triệu đồng	X	
4. Số đoàn vào về KH&CN				
4.1. Chia theo nước cử đến nghiên cứu				
- ...	34	Đoàn		X
4.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	36	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	37	Triệu đồng	X	

Quảng Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Đăng Tuấn

Người lập biểu

Trần Thị Anh Hồng

Biểu 09/KHCN-TĐC
Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2022

**TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT
LƯỢNG**

(Có đến ngày 31/12 năm 2021)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN
quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	01	Tiêu chuẩn	0	0
1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn				
	02	Tiêu chuẩn		
	03	Tiêu chuẩn		
1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn				
	04	Tiêu chuẩn		
	05	Tiêu chuẩn		
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	Quy chuẩn	0	0
2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	Quy chuẩn		
2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
	12	Quy chuẩn		
	13	Quy chuẩn		
3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương	15	Quy chuẩn	0	
3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	16	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	17	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	18	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	19	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	20	Quy chuẩn		
3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
	21	Quy chuẩn		
	22	Quy chuẩn		
4. Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia Trong đó	14	Doanh nghiệp/Tổ chức	0	
4.1. Chia theo loại hình doanh				



<i>nghiệp, tổ chức</i>				
	14	Doanh nghiệp/Tổ chức		
	14	Doanh nghiệp/Tổ chức		
	14	Doanh nghiệp/Tổ chức		
4.2. Hình thức giải thưởng				
	14	Giải thưởng		
5. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt				
Chia theo loại phương tiện đo		Phương tiện	0	0
- Độ dài	23	Phương tiện		
- Khối lượng	24	Phương tiện		
- Dung tích - Lưu lượng	25	Phương tiện		
- Áp suất	26	Phương tiện		
- Nhiệt độ	27	Phương tiện		
- Hoá lý	28	Phương tiện		
6. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	29	Tổ chức		
7. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	30	Phương tiện	0	
Chia theo loại phương tiện đo				
- Độ dài	31	Phương tiện		
- Khối lượng	32	Phương tiện		
- Dung tích - Lưu lượng	33	Phương tiện		
- Áp suất	34	Phương tiện		
- Nhiệt độ	35	Phương tiện		
- Hoá lý	36	Phương tiện		
8. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp	37	Giấy chứng nhận	0	
Chia theo hệ thống quản lý				
	38	Giấy chứng nhận		
	39	Giấy chứng nhận		
9. Số doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã vạch	40	Doanh nghiệp	3	
10. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận	41	Phòng	0	
Chia theo lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn				
	42	Phòng		
	43	Phòng		
11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động	44	Tổ chức	0	
Chia theo				

- Số tổ chức thử nghiệm	45	Tổ chức		
- Số tổ chức chứng nhận	46	Tổ chức	0	
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	47	Tổ chức		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	48	Tổ chức		
- Số tổ chức giám định	49	Tổ chức		
- Số tổ chức kiểm định	50	Tổ chức		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

Thay
Trần Thị Hồng Hồng



Nguyễn Đăng Tuấn



Biểu 10/KHCN-NLAT
Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKH
CN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2022

**NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN
TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN**
(Có đến ngày 31/12 năm 2021)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng
Bình
- Đơn vị nhận báo
cáo:
Cục Thông tin
KH&CN quốc gia

A	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
B	C	1	2	3	4	
1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	01	Người	127	77	50	
1.1. Trong đó: Nữ	02	Người	8	6	2	
1.2. Chia theo lĩnh vực KH&CN						
- Khoa học tự nhiên	03	Người	0			
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04	Người	27	4	23	
- Khoa học nông nghiệp	05	Người	0			
- Khoa học xã hội	06	Người	0			
- Khoa học y, dược	07	Người	100	73	27	
- Khoa học nhân văn	08	Người				
- Khác	09	Người				
1.3. Chia theo trình độ chuyên môn						
- Tiến sĩ	10	Người				
- Thạc sĩ	11	Người	5	5		
- Đại học	12	Người	105	62	43	
- Khác	13	Người	17	10	7	
1.4. Chia theo lĩnh vực hoạt động						
- Quản lý nhà nước	14	Người	4	4		
- Nghiên cứu, giảng dạy	15	Người	0			
- Ứng dụng, dịch vụ,...	16	Người	123	73	50	
1.5. Chia theo lĩnh vực ứng dụng						
- Y tế	17	Người	100	73	27	
- Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật	18	Người	27	4	23	
- Nông nghiệp	19	Người				
- Tài nguyên và môi trường	20	Người				
- Khác	21	Người				
2. Số tổ chức tiến hành công việc bức xạ	22	Tổ chức	46	17	29	
3. Số cá nhân tiến hành	23	Người	0			

công việc bức xạ						
4. Số nhân viên bức xạ	24	Người	127	77	50	
trong đó: Nữ	25	Người	8	6	2	
5. Số thiết bị bức xạ	26	Thiết bị	85	45	40	
6. Số nguồn phóng xạ	27	Nguồn	14	7	7	
7. Số giấy phép tiên hành công việc bức xạ được cấp	28	Giấy phép	21	12	9	

Quảng Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Đăng Tuấn

Người lập biểu

Handwritten signature

Trần Thị Anh Hằng